

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19 – 6 – 2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

Ông Nguyễn Văn Quốc.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Lê Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị **B. T. C. T**, sinh năm 1996; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ nơi cư trú: số 439, Tổ 4, Hẻm 43, khu phố L, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** anh **N. V. D**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **B. T. C. T** trình bày:

Chị và anh **N. V. D** chung sống với nhau từ năm 2013, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Trảng Bàng (nay là xã C1, thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, chị và anh D sống chung với cha mẹ chồng tại ấp B, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Anh, chị chung sống hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách. Ngoài ra, anh D còn ham mê bài bạc, nhiều lần đem tài sản đi cầm cố lấy tiền đánh bạc. Chị và cha mẹ đã góp ý, khuyên nhủ nhưng anh D không thay đổi nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hoà. Đến

khoảng giữa năm 2017, chị chuyển ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống. Chị và anh D không còn sống chung một nhà từ giữa năm 2017 cho đến nay. Thời gian đầu, khi chị mới chuyển đi, anh D có kêu chị quay về vài lần nhưng chị không quay về, sau này thì không còn bên nào đặt vấn đề đoàn tụ nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: chị và anh D có 01 con chung tên N. B. N, sinh ngày 22/6/2014, hiện đang sống chung với anh D. Khi ly hôn, chị yêu cầu giao con chung cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh N. V. D đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài, vi phạm quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ các điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị B. T. C. T đối với anh N. V. D. Về con chung: giao cháu N. B. N, sinh ngày 22/6/2014 cho anh D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn – chị B. T. C. T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn – anh N. V. D đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh D là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh D đăng ký kết hôn năm 2014, do tự nguyện. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T trình bày, anh, chị chung sống hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách và do anh D ham mê bài bạc, nhiều lần lấy tài sản đem đi cầm cố để đánh bạc. Chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D có hành vi đánh bạc nhưng quá trình thu thập chứng cứ thể hiện, giữa chị T và anh D đã không sống chung với nhau nhiều năm nay. Cha ruột của anh D trình bày không biết mâu thuẫn cụ thể giữa chị T và anh D là gì. Tuy nhiên, khi chị T và anh D xảy ra bất hòa vợ chồng ông cũng đứng ra khuyên can, hòa giải nhưng không có kết quả. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T và anh D là có thật, mặc dù đã được cha mẹ hòa giải nhưng anh, chị vẫn sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay và không hàn gắn tình cảm được. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như phiên tòa xét xử sơ thẩm. Điều này chứng tỏ anh không có thiện chí đoàn tụ, không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh D không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 01 người con chung tên N. B. N, sinh ngày 22/6/2014, hiện đang sống chung với anh D. Xét thấy, cháu N đang sống ổn định với anh D từ lúc vợ chồng sống ly thân cho đến nay và qua xác minh, trong thời gian cháu N sống với anh D tình hình sức khỏe và tinh thần của cháu N vẫn phát triển bình thường. Qua tham khảo nguyện vọng của cháu N thì cháu N cũng có nguyện vọng được sống cùng với anh D. Do đó, cần giao cháu N cho anh D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày 19/6/2023 cho đến khi cháu N đủ mười tám tuổi. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị B. T. C. T đối với anh N. V. D. Chị B. T. C. T được ly hôn với anh N. V. D.

2. Về con chung: giao cháu N. B. N, sinh ngày 22/6/2014 cho anh N. V. D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N. B. N số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày 19/6/2023 cho đến khi cháu N đủ mười tám tuổi.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027018 ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, chị T còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: chị T, anh D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Ủy ban nhân dân xã C;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yến

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Trảng Bàng, ngày 17 tháng 7 năm 2023

Số: 28/2023/QĐ-SCBSBA

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

Căn cứ Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do có thiếu sót khi đánh máy trong bản án số 37/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, giữa:

- *Nguyên đơn*: chị **B. T. C. T**, sinh năm 1996; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ nơi cư trú: số 439, Tổ 4, Hẻm 43, khu phố L, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: anh **N. V. D**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 37/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh như sau:

1. Về nội dung tại trang 04 dòng thứ 14 từ trên xuống của Bản án sơ thẩm cần được bổ sung như sau:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về nội dung tại trang 04 dòng thứ 29 từ trên xuống của Bản án sơ thẩm cần được bổ sung như sau:

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Yến

